TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 7 - 2018
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Trường Huân;

Ông Khưu Bình Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A *tham gia phiên tòa*: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 03, ấp T, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 03, ấp V, xã VH, huyện A, tỉnh An Giang.

Ông Quí có mặt; bà Giàu vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Trần Văn Q; trình bày của bà Nguyễn Thị G; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà G tự tìm hiểu, quen biết và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2006 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn.Theo ông Q là do bà G cờ bạc, gia đình khuyên ngăn nhưng bà G không sữa đổi; theo bà G thì ông Q có cách cư xử

lỗ mãng, bạo lực. Năm 2015 thì bà G về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân cho đến nay.

Do tình cảm không còn nên ông Q yêu cầu được ly hôn với bà G.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông Q và bà G có với nhau một con chung tên: Trần Minh P, sinh ngày 03/5/2007. Hiện nay cháu P đang sinh sống cùng gia đình bà G.

Ông Q và bà G đều có nguyện vọng được nuôi dạy con chung, ông Q thì không yêu cầu cấp dưỡng để nuôi dạy con chung, còn bà G thì yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

- Về tài sản chung: Ông Q khai các tài sản do bà G quản lý gồm:

+ 10 (mười) chỉ vàng 18 Kara;

+ Số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng;

+ 01 (một) con bò trị giá 19.000.000 (mười chín triệu) đồng.

Ông Q yêu cầu được nhận số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng trong khối tài sản chung.

Bà G thì xác định tài sản chung chỉ có 01 con bò và bà đã bán năm 2013 được 20.000.000 đồng. Số tiền này bà đã sử dụng vào việc chăm lo cuộc sống cho con. Bà G không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Q.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 04/6/2018 cũng như tại phiên tòa, ông Q rút lại yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G. Đồng thời, ông đồng ý cho bà G được nuôi con chung sau ly hôn nhưng ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 100.000 đồng.

Về chứng cứ: Các đương sự giao nộp, Bản sao Giấy khai sinh mang tên Trần Minh P; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Trần Văn H; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn Q; bản chính Đơn xác nhận về việc chưa đăng ký kết hôn; bản chính Bản tự khai ngày 27/4/2018 mang tên Trần Văn Q. Tòa án tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH ngày 26/8/2018; ghi nhận nguyện vọng cháu Trần Minh P.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ tình cảm: Ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G chung sống đời sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận là vợ chồng.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, đề nghị cho bà G được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Minh Pt, sinh ngày 03/5/2007 và buộc ông Q phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Trần Văn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và yêu cầu được nuôi dạy con chung nên xác định ông Q là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị G là bị đơn.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà G vắng mặt nhưng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, ông Q cũng có yêu cầu xét xử vắng mặt đối với bà G. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà G là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện thì ông Trần Văn Q yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị G, nuôi con chung và chia tài sản chung. Bà Nguyễn Thị G cư trú tại ấp V, xã VH, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q rút lại yêu cầu chia tài sản chung, đồng ý để bà G nuôi dạy con chung sau ly hôn nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng theo yêu cầu của bà G mà chỉ đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 100.000 đồng. Như vậy, các đương sự chỉ tranh chấp với nhau về việc "*Xin ly hôn*" và tranh chấp "*nghĩa vụ và mức cấp dưỡng nuôi con*" sau ly hôn.

[3] xét nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của của ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G là tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 2006. Vào thời điểm tổ chức lễ cưới, thì ông Quí và bà Giàu có đủ điều kiện được đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 nhưng ông bà đã không đăng ký là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của ông Q và bà G là không có giá trị pháp lý. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ.HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì trường hợp giữa ông Q và bà G không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông Q và bà G có với nhau 01 (một) con chung tên Trần Minh P, sinh ngày 03/5/2007. Hiện nay cháu P đang sinh sống cùng với bà G. Ông Q và bà G cùng có lời khai thống nhất để bà G được tiếp tục nuôi dạy con chung. Đồng thời cháu P cũng có nguyện vọng chung sống với bà G sau khi ông Q và bà G ly hôn, nên giao cho bà G nuôi dạy cháu P sau ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà G yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Quí đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 100.000 đồng vì cho rằng bản thân không có nghề nghiệp, không có thu nhập thường xuyên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng không được thấp hơn ½ mức lương cơ bản hiện tại. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh hiện tại của ông Q; xét nhu cầu thiết yếu của cháu P và mức

sống bình quân khu vực nông thôn, xét cần lấy mức bình quân của lương thấp nhất khu vực vùng với ½ mức lương cơ bản để xác định mức cấp dưỡng là phù hợp thực tế. Xét thấy cần buộc ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.035.000 đồng

Tuy nhiên, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị G cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Trần Văn Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q rút lại yêu cầu chia tài sản chung, bà G không có yêu cầu phản tố. Do đó, căn cứ các điều 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Q.

- Về nợ chung: Ông Q và bà G thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Ông Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 217, 218, 219 và Điều 147; Điều 273 của Bộ Tuật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 4; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

***Về con chung*:** Bà Nguyễn Thị G được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Trần Minh P, sinh ngày 03/5/2007. Ông Trần Văn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng mỗi tháng 1.035.000 *(Một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn)* đồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện kể từ khi khi án có hiệu lực pháp lực cho đến khi cháu P thành niên và không mất khả năng lao động với phương thức cấp dưỡng được thực hiện theo định kỳ vào ngày đầu tiên của mỗi tháng.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

Về án phí: Ông Trần Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng án phí mà ông Quí phải chịu là 600.000 *(Sáu trăm nghìn)* đồng. Số tiền này được khấu trừ vào vào tiền tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0002951 ngày 03/5/2018. Ông Q được nhận lại 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng.

Ông Q, bà G không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/7/2018), ông Trần Văn Q có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị G là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện A (2);
- THADS huyện A (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Văn Sáu